

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng CTCP Bưu chính Viettel

Ngày 15/01/2024	55,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.5%	19.6%	42.3%

DT thuần
Q4/23

5,107
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 315 | 6.6%
YoY: ▼ 145 | -2.8%

LN thuần
Q4/23

132
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.00 | 2.9%
YoY: ▲ 132 | 77575%

LN sau thuế
Q4/23

104
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.00 | 1.2%
YoY: ▲ 103 | 9738%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.8%

YoY: +/- ▲ 1.0%

ROE
2023

25.6%

YoY: +/- ▲ 6.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,215 - 59,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,771
Số lượng CPLH (CP)	121,783,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,025,278
Sở hữu nước ngoài	9.4%
Beta	1.50
EPS	3,122
P/E	18.2

DT thuần
2023

19,590
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2,039 | -9.4%

LN thuần
2023

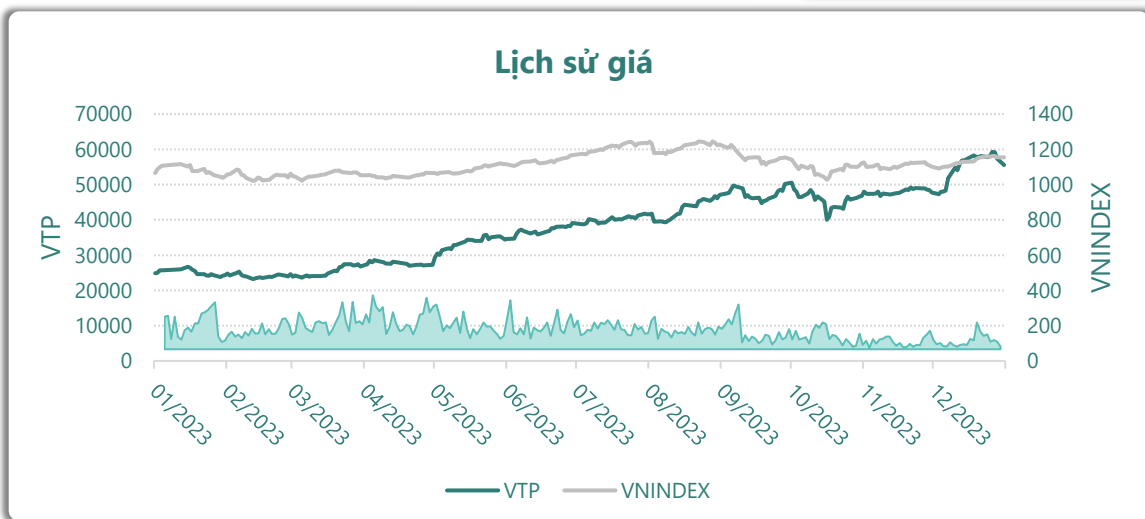
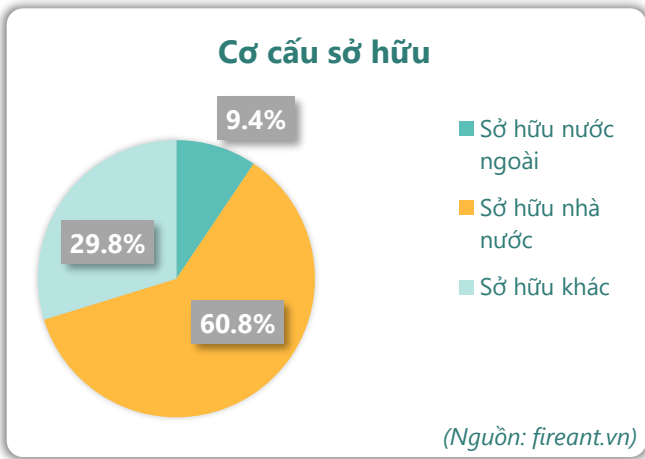
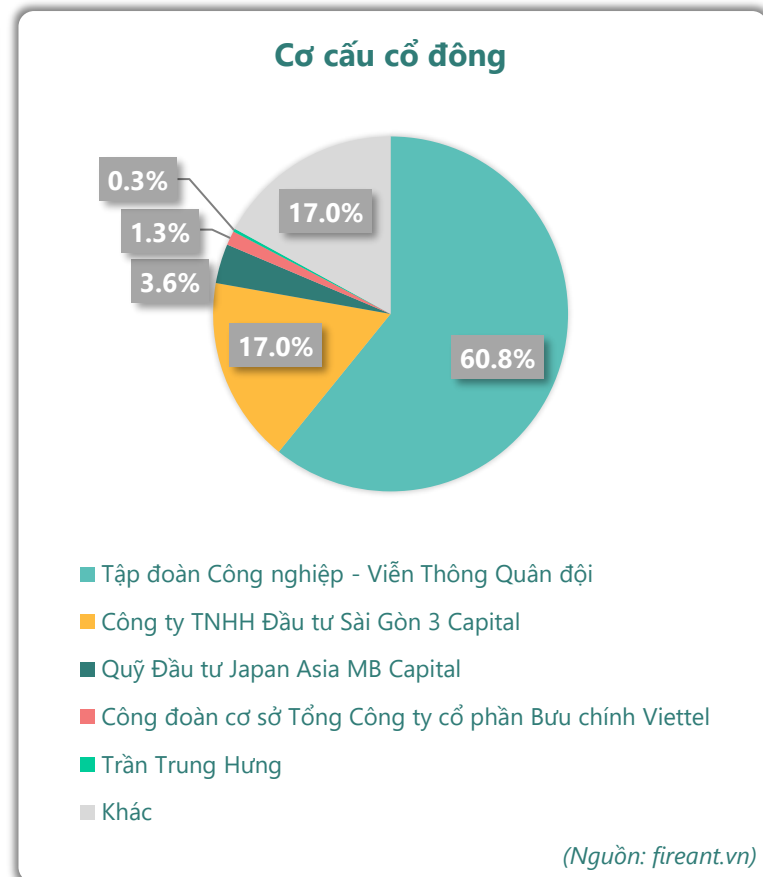
481
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 164 | 51.5%

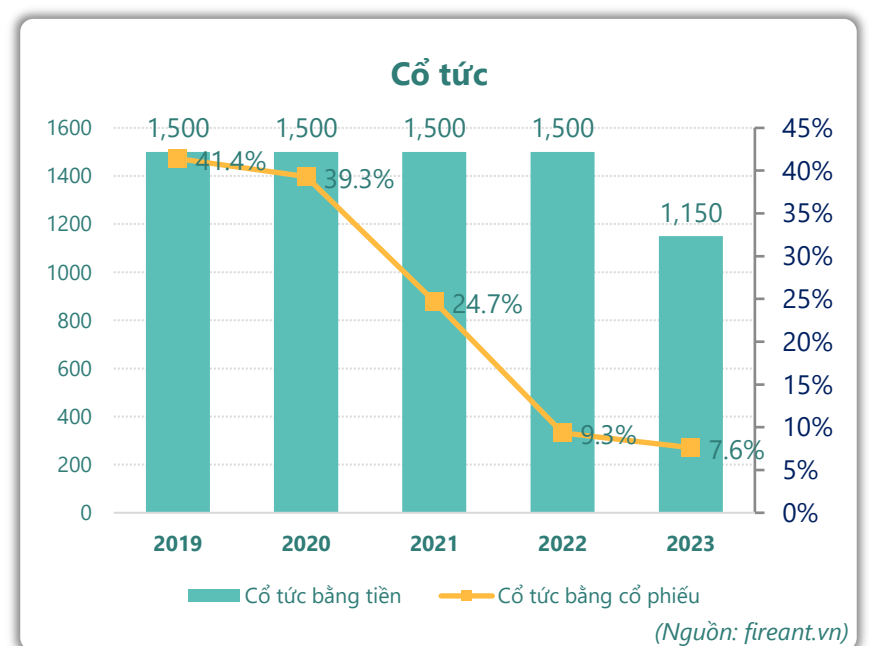
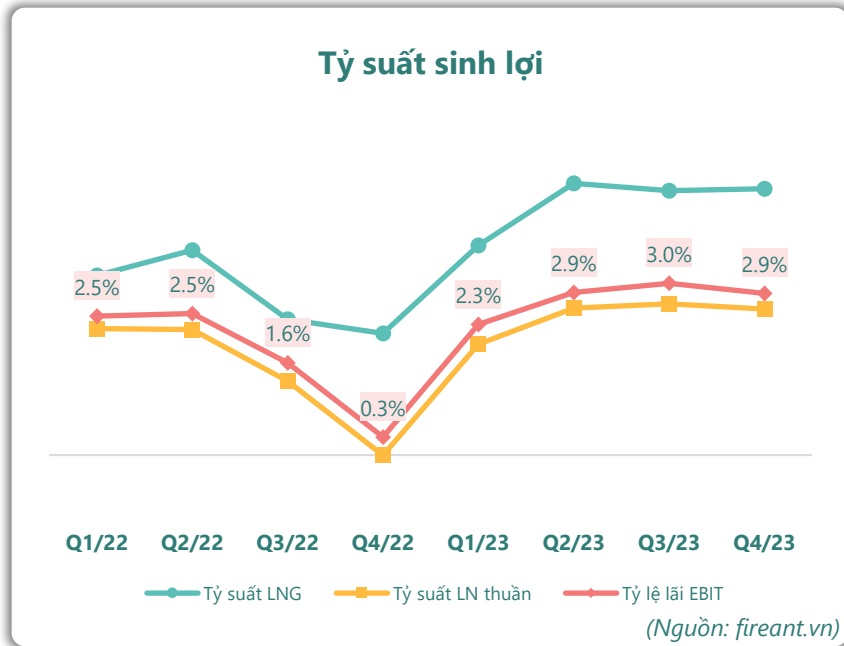
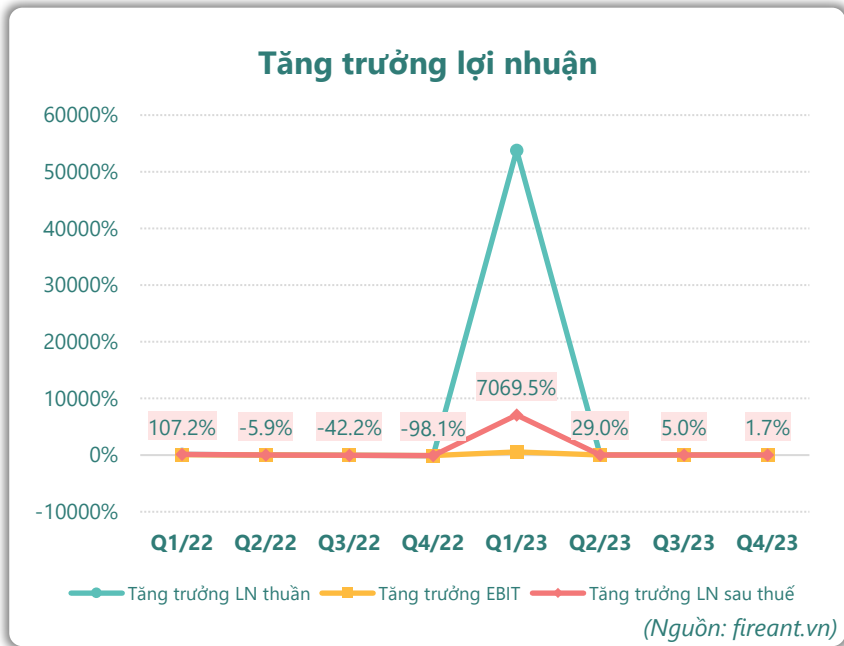
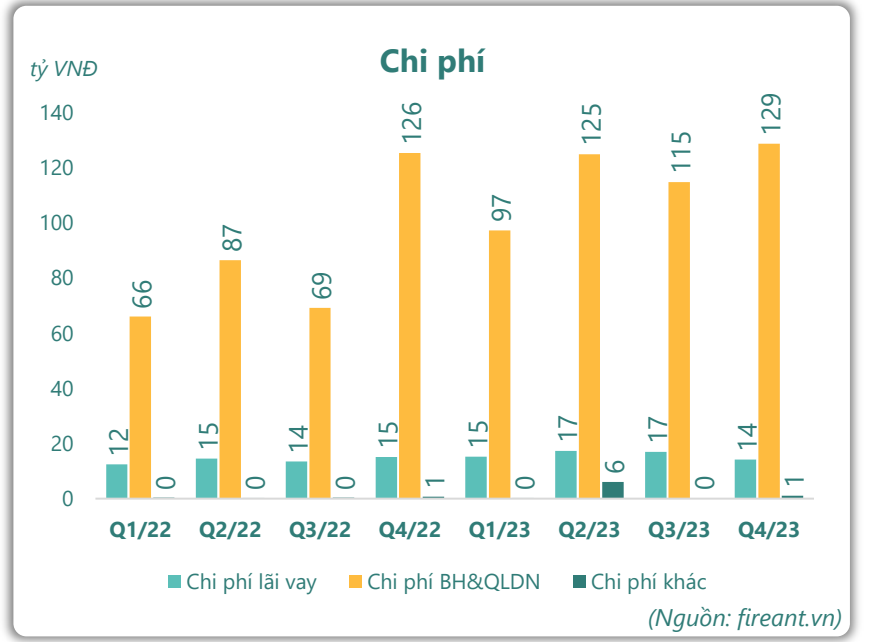
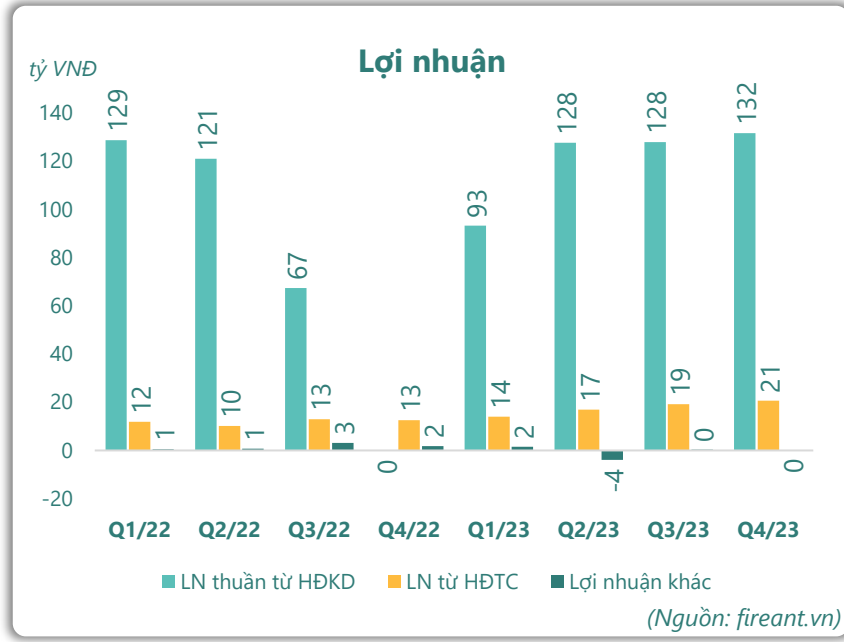
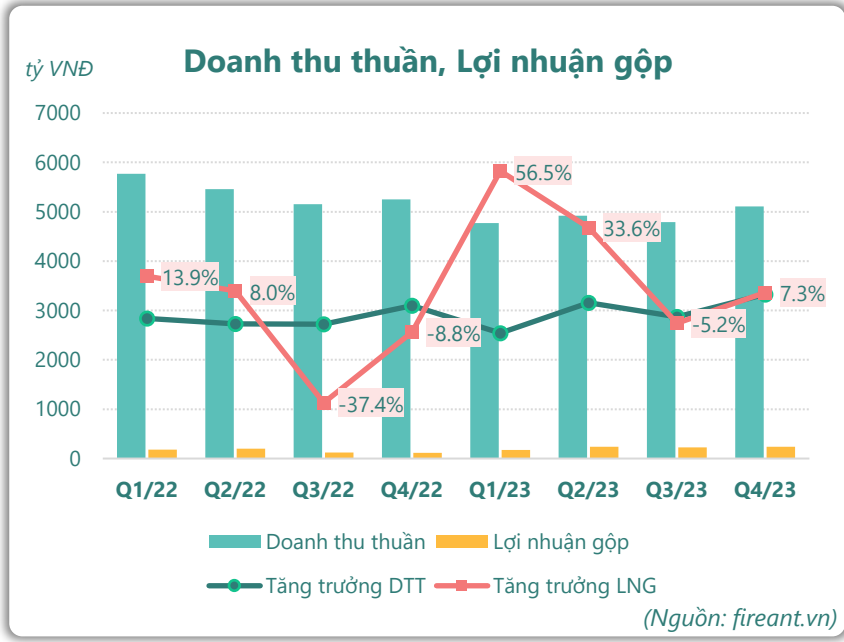
LN sau thuế
2023

380
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 123 | 48.2%



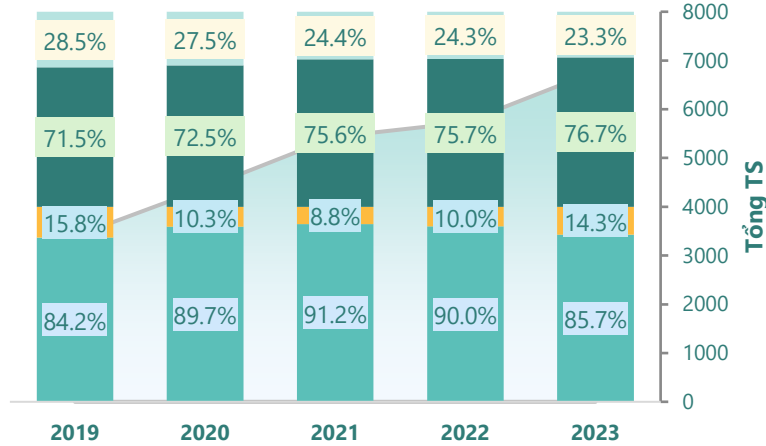
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

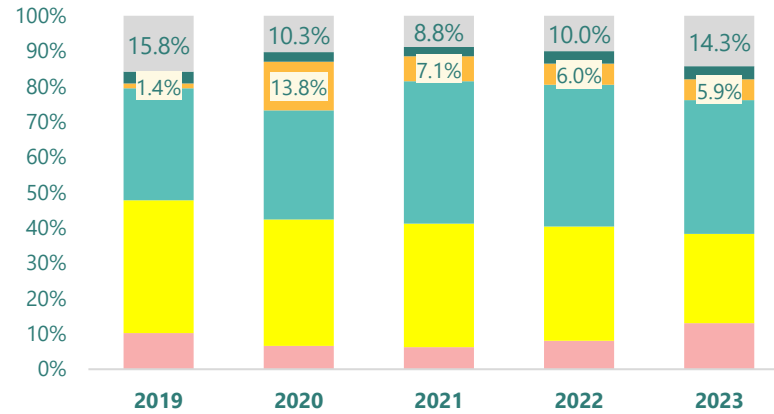
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



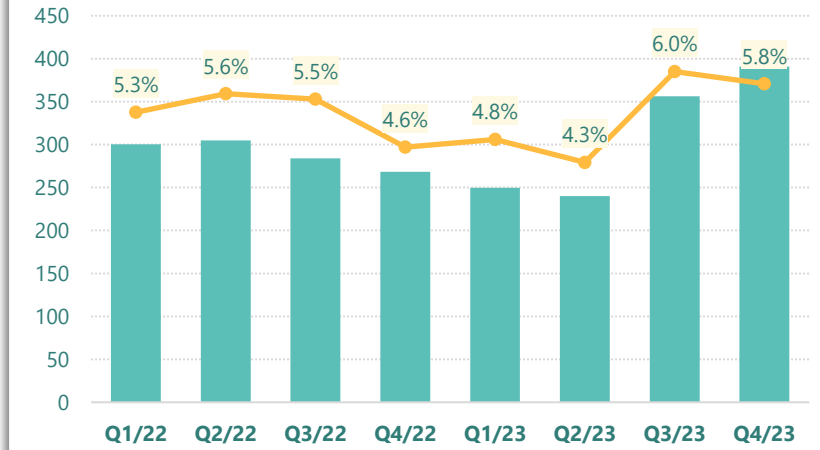
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

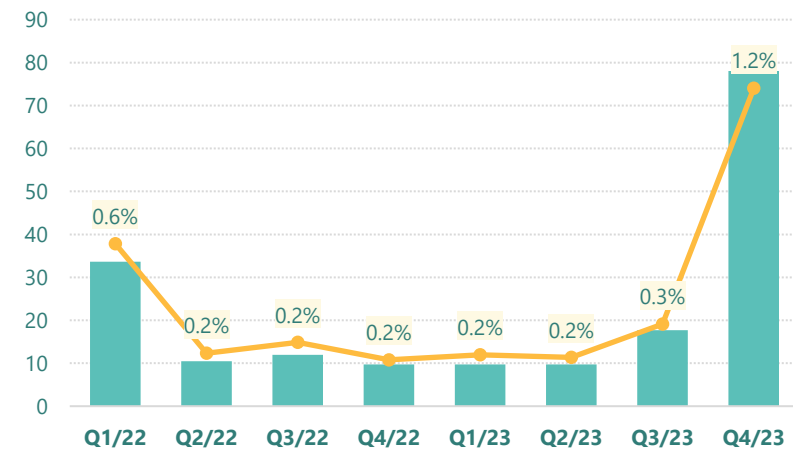


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

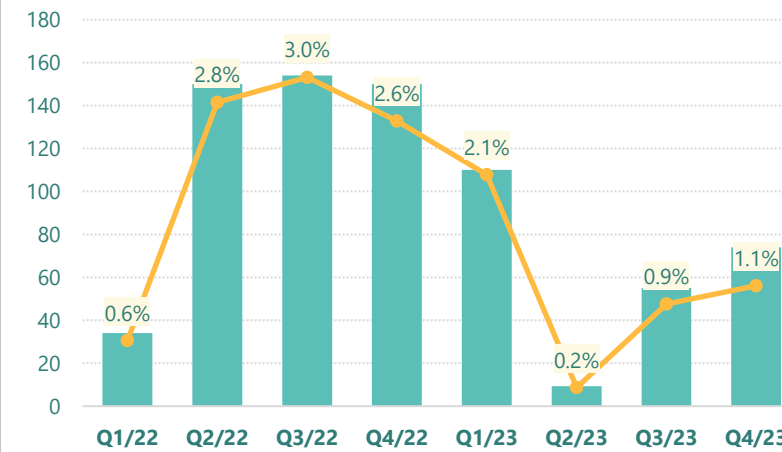


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

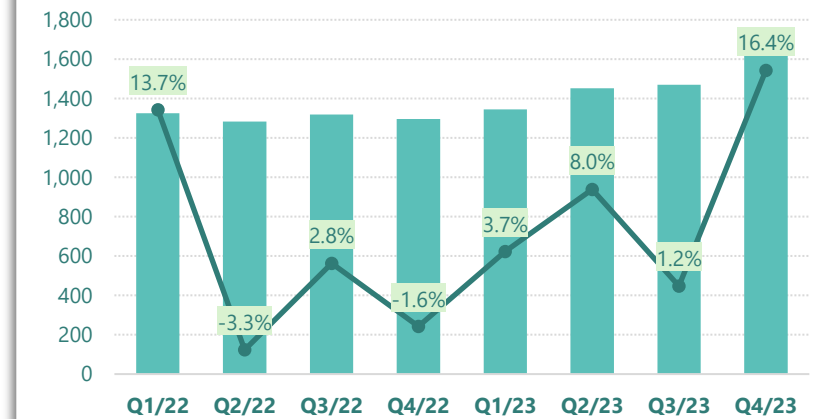


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

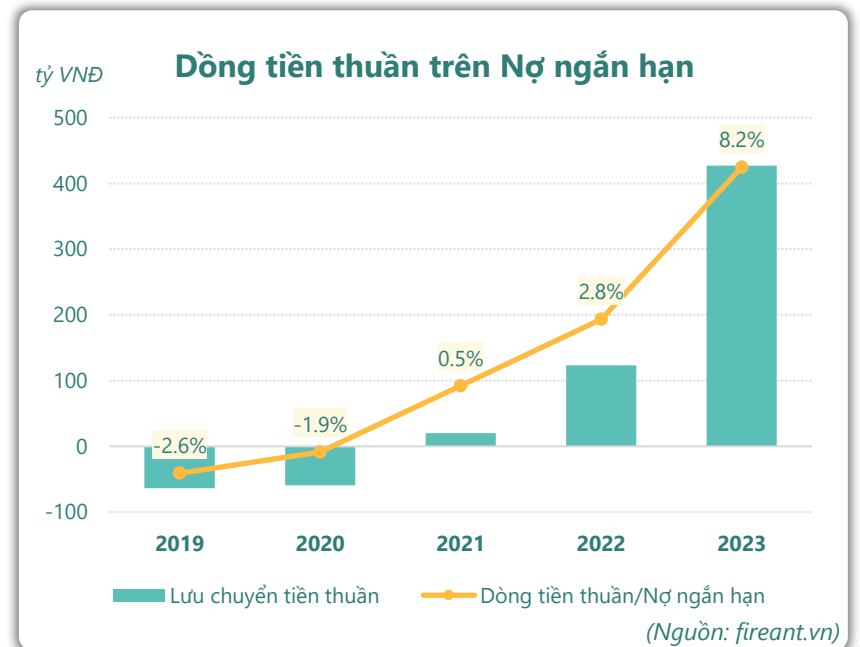
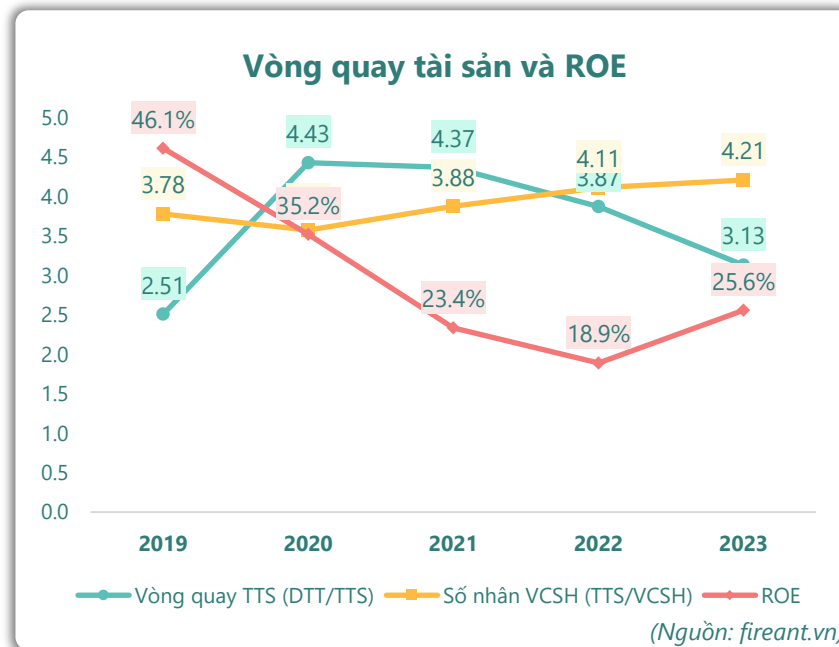
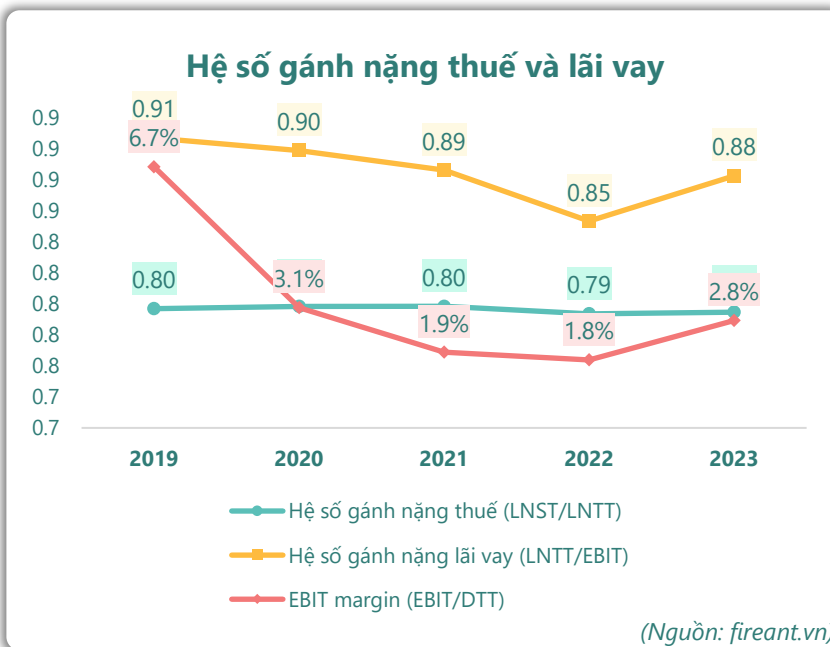
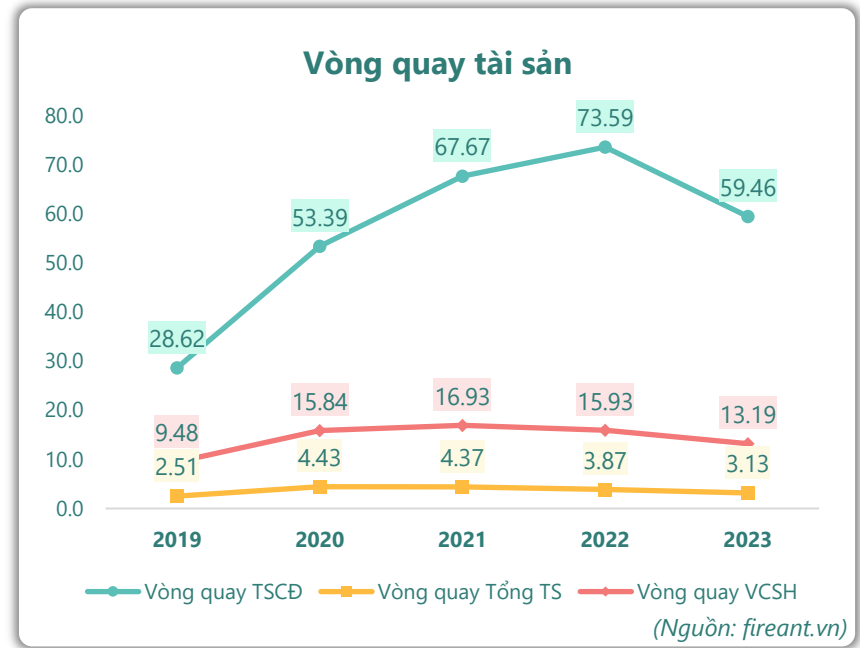
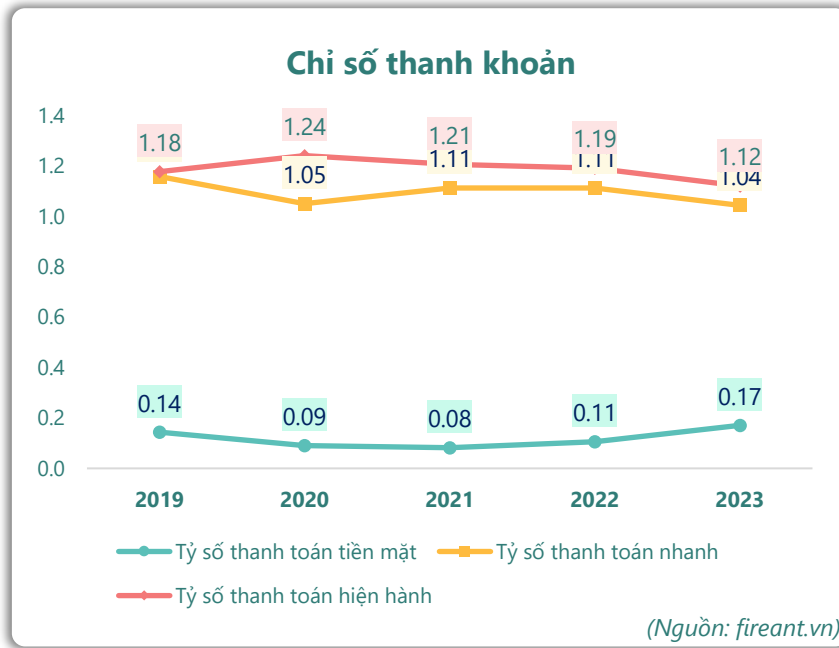
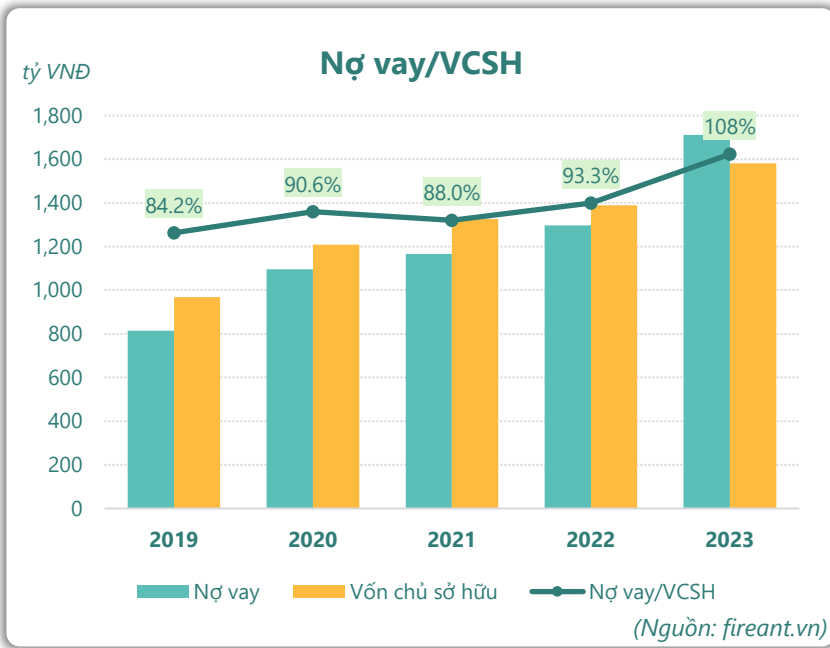


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5,107	5,252	-2.8%	19,590	21,629	-9.4%
Giá vốn hàng bán	4,867	5,140	-5.3%	18,714	20,983	-10.8%
Lợi nhuận gộp	240	113	112%	876	646	35.7%
Doanh thu HĐTC	34.8	29.3	18.9%	137	105	29.6%
Chi phí TC	14.2	16.7	-15.0%	65.8	57.7	14.0%
Chi phí lãi vay	14.1	15.1	-6.3%	63.7	55.6	14.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	24.2	9.91	144%	51.6	39.1	32.2%
Chi phí QLDN	105	116	-9.8%	415	337	23.1%
LN thuần từ HĐKD	132	-0.17	77575%	481	317	51.5%
Lợi nhuận khác	0.00	1.81	-100%	-1.96	6.16	-132%
LN trước thuế	132	1.63	7980%	479	323	48.0%
Lợi nhuận sau thuế	104	1.06	9738%	380	257	48.2%
LNST của CĐ cty mẹ	104	1.06	9738%	380	257	48.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.50	302	-172	37.1	257	154
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.4	24.8	6.65	-109	-4.15	-26.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.2	-177	47.4	107	-112	242
Tiền đầu kỳ	247	311	460	342	377	516
Lưu chuyển tiền thuần	64.1	150	-118	35.1	140	370
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.45	-0.01	0.20	-1.09	-0.53
Tiền cuối kỳ	311	460	342	377	516	885

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	6,777	5,731	18.3%
Tài sản ngắn hạn	5,809	5,157	12.7%
Tiền và tương đương tiền	885	460	92.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,708	1,856	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	2,567	2,295	11.8%
Hàng tồn kho	399	342	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	250	204	22.4%
Tài sản dài hạn	968	574	68.6%
Phải thu dài hạn	30.7	22.8	34.6%
Tài sản cố định	391	268	45.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	78.1	9.74	702%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	150	-50.7%
Tài sản dài hạn khác	394	124	218%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,196	4,341	19.7%
Nợ ngắn hạn	5,183	4,329	19.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,711	1,297	32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	651	334	95.0%
Nợ dài hạn	12.7	12.4	1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,581	1,390	13.8%
Vốn chủ sở hữu	1,581	1,390	13.8%
Vốn điều lệ	1,218	1,132	7.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)